

**UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

Số: 1652 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 5 năm 2020.

**QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Đông Triều**

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 được Quốc hội khoá VIII thông qua ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ nghị quyết 15/NQ-CP ngày 13/02/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 2606/QĐ-UBND ngày 28 tháng 06 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Đông Triều;

Theo đề nghị của Uỷ ban nhân dân thị xã Đông Triều tại Tờ trình số 69/TTr-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2020 và đề nghị của sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 337/TTr-TNMT-QHKh ngày 29 tháng 4 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Đông Triều (Kèm theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Đông Triều, được Giám đốc sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 29/4/2020) với các nội dung chủ yếu như sau:

- Diện tích phân bổ trong năm kế hoạch.

- Kế hoạch thu hồi các loại đất.

Kế hoạch chuyển mục đích thu hồi đất.

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(có 4 biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Uỷ ban nhân dân thị xã Đông Triều, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Uỷ ban nhân dân thị xã Đông Triều:

1.1. Lập sơ đồ, biểu đồ theo đúng quy định tại khoản 10 Điều 67 Thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; việc lập Bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm phải thể hiện rõ các khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm kế hoạch phải thông nhất trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất theo quy định tại khoản 11, Điều 67 Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT.

1.2. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

1.3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; Đối với các trường hợp được Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 62 chỉ thực hiện việc thu hồi đất sau khi được Thường trực HĐND tỉnh thông qua.

1.4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Đối với khu vực chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân chỉ được thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất khi phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Đông Triều đã được phê duyệt và phù hợp với quy hoạch chung xây dựng thị xã Đông Triều, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng đã được phê duyệt (đối với những nơi đã có quy hoạch chi tiết được duyệt); đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, các chỉ đạo có liên quan của Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh. Không xem xét chuyển mục đích đối với các thửa đất nằm trong khu vực tuyến đường tránh theo định hướng điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Đông Triều được duyệt đang nghiên cứu để xuất hình thành tuyến đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng tại thị xã Đông Triều đến khu vực cảng tỉnh tại thị xã Đông Triều và nghiên cứu lập quy hoạch vùng liên huyện Đông Triều - Uông Bí - Quảng Yên để phát triển công nghiệp sạch.

- UBND thị xã Đông Triều chỉ đạo thẩm định nhu cầu sử dụng đất và quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật đất đai và đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

1. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thị xã Đông Triều; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục thuế Tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

2. Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh, Ủy ban nhân dân thị xã Đông Triều chịu trách nhiệm đăng tin công khai Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của Tỉnh và của thị xã Đông Triều./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - CT, P1,P5;
 - V0,V3,QH1,QLĐĐ1-2,TTTT;
 - Lưu VT, QLĐĐ3;
- 15 bản – QĐ129.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Huy Hậu

Kết Theo Quyết định số: 1652/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh

Diện tích phân theo đơn vị hành chính

STT	Chi tiêu	Z MS	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				Xã Hồng Thị	Xã Hồng Thị	Xã Hồng Thị	Xã Hồng Thị	Xã Hồng Thị	Xã Hồng Thị	Xã Hồng Thị	Xã Hồng Thị	Xã Hồng Thị	Xã Hồng Thị	Xã Hồng Thị	Xã Hồng Thị	Xã Hồng Thị	Xã Hồng Thị	Xã Hồng Thị	Xã Hồng Thị	Xã Hồng Thị				
1	2	3	11.4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
1.1	Đất nông nghiệp	NNP	336,71	2,08	117,35	36,18	1,11	11,21	41,82	12,71	6,99	0,38	1,01	14,30	11,59	0,80	17,47	1,62	0,47	0,76	34,39	23,96	0,51	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	LLIA	102,94	1,16	1,59	1,19	1,11	10,02	28,37	6,54	6,55	0,29	0,43	13,70	9,07	0,80	12,17	1,62	0,47	0,14	4,22	3,50		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	HNK	10,30	0,49	0,08				0,17	7,11		0,04	0,17	0,30	1,00					0,14	4,20	3,50		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							0,66	0,26	1,50	0,08		0,30						0,11	29,24	1,18		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	54,99		24,09	7,89			2,87															
1.7	Đất mới trồng thủy sản	NTS	17,03	0,43	0,57				0,36	3,21	4,67	0,36	0,05	0,41		1,52	5,30					0,93	19,21	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH																						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,43	0,15	0,07	0,76			1,62	2,57	0,50				0,15	0,59	0,03							
2.1	Đất quốc phòng	CQF																						
2.2	Đất an ninh	CAN																						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																						
2.5	Đất cùm công nghiệp	SKN																						
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,40					0,23																
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,32	0,03	0,76		0,87	2,57	0,50				0,15											
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,84					0,46						0,59										
2.9	Đất phát triển hạ tầng, cấp nước giặt, cấp sinh, cấp huyễn, cấp sỏi	DHT																						
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																						
2.12	Đất bãi thiền, xử lý chất thải	DRA																						
2.13	Đất ở tự nhiên thôn	ONT	0,53	0,15	0,04																			
2.14	Đất ở qui mô thi	ODT	0,04							0,04														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNX																						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																						
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng	NTD																						
2.20	Đất sản xuất và lưu trữ nông sản	SKX																						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																						
2.23	Đất cơ sở thể thao	TIN																						
2.24	Đất sống, nghỉ, kinh, mua, bán	SON																		0,20	0,41			
2.25	Đất có mục đích chuyên dùng	MNC																						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																						

NAM ĐỊNH

Biểu 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

(Kèm theo Quyết định số: 1652/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh)



Diện tích phân theo đơn vị hành chính

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																					
			Tổng diện tích	Xã Hồng Thái Đông	Xã Hồng Thái Tây	P. Hồng Quê	Xã Yên Độc	P. Yên Thọ	P. Mạo Khê	P. Kim Sơn	P. Xanh Sơn	P. Hưng Đèo	P. Đông Tràka	P. Hưng Phong	P. Đức Chinh	P. Trung An	Xã Nguyên Hickey	Xã Thị Vỹ	Xã Việt Đàn	Xã Bình Đường	Xã An Sinh	Xã Minh Khai	Xã Trung Lương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	33
1	Dất nông nghiệp	NNPP/N	466,40	3,63	117,55	41,88	2,31	15,36	61,13	16,39	9,25	1,51	1,21	14,60	14,00	1,30	18,67	2,15	6,67	26,05	3,12	44,25	70,62	0,75
1.1	Dất trồng lúa	LJUAP/N	122,93	2,18	1,59	4,19	1,11	13,87	31,85	9,66	6,57	0,64	0,43	13,70	10,87	0,80	13,17	1,95	0,47	0,97	4,82	4,09		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	LJC/P/N	122,56	2,18	1,59	4,19	1,11	13,87	31,85	9,66	6,57	0,64	0,08	13,70	10,87	0,80	13,17	1,95	0,47	0,97	4,80	4,09		
1.2	Dất trồng cây hàng năm khác	HNK/P/N	10,98	0,49	0,08				0,21	7,14	0,09	0,14	0,17	0,40	1,00					0,62	0,05	0,04	0,55	
1.3	Dất trồng cây lâu năm	CLN/P/N	210,91	0,53	91,22	27,30	0,20	0,92	16,06	2,06	2,23	0,25	0,20	0,50	0,61	0,50	0,20	0,20	21,43	1,35	32,54	32,21	0,20	
1.4	Dất rẫy phòng hộ	RPH/P/N																						
1.5	Dất rẫy đặc dụng	RDD/P/N																						
1.6	Dất rừng sản xuất	RSXP/P/N	75,99		24,09	7,89		2,87												6,89	34,25			
1.7	Dát mới trồng thủy sản	NTSP/P/N	25,59	0,43	0,57	2,50	1,00	0,36	3,21	4,67	0,36	0,48	0,41	1,52	5,30	4,00	0,75	0,03						
1.8	Dát nông nghiệp khác	NKHP/P/N																						
2	Chuyển đổi cùa sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																							
2.1	Dát trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lùn năm	LJUAC/LN																						
2.2	Dát trồng lúa chuyên sang đất trồng rong	LJUALP																						
2.3	Dát trồng lúa chuyên sang đất mồi trồng thủy sản	LJUANTS																						
2.4	Dát trồng lúa chuyên sang đất lùn mồi	LJUAMU																						
2.5	Dát trồng lúa chuyên sang đất mồi trồng thủy sản	HNKANTS																						
2.6	Dát trồng cây hàng năm chuyên sang đất lùn mồi	HNKLMU																						
2.7	Dát rẫy phòng hộ chuyên sang đất mồi trồng thủy sản	RPHNKER(a)																						
2.8	Dát rẫy đặc dụng chuyên sang đất lùn mồi nông nghiệp không phải rong	RDD/NKR(a)																						
2.9	Dát rẫy sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp không phải là đất rẫy	RSX/NKR(a)																						
3	Dát phi nông nghiệp không phải đất ở chuyên sang đất ở	PKD/OCT	4,80		0,10	0,20		1,87	1,37						0,50		0,76							

Biểu 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020
Duyệt định số: 1654/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2020 của

(Kèm theo Quyết định số: 1652/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh)